

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, phường An Đồng, quận An Dương, thành phố Hải Phòng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, phường An Đồng, quận An Dương, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, phường An Đồng, quận An Dương, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch	
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên	
Ông Phùng Trọng Tú	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Lương Văn Tuyển	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2024)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Trọng Tú	Giám đốc
Ông Lương Văn Tuyển	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Phùng Trọng Tú - Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Thúy Hà	Trưởng ban
Bà Vũ Thu Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, phường An Đồng, quận An Dương, thành phố Hải Phòng

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc

Phùng Trọng Tu

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2025



Số: 140225.005/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2025-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		96.299.832.399	85.810.415.919
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.850.968.675	1.465.651.091
111	1. Tiền		1.850.968.675	1.465.651.091
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	31.500.000.000	19.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.500.000.000	19.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.833.414.828	12.521.691.989
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.017.379.297	16.962.807.741
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		130.983.595	82.416.090
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	650.250.946	410.501.992
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.965.199.010)	(4.934.033.834)
140	IV. Hàng tồn kho	8	44.879.474.425	49.470.313.756
141	1. Hàng tồn kho		45.182.334.214	49.682.782.589
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(302.859.789)	(212.468.833)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.235.974.471	3.352.759.083
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	17.250.002	74.942.054
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.122.779.288	2.972.117.929
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	95.945.181	305.699.100
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.266.847.287	23.108.651.453
220	I. Tài sản cố định		19.636.654.122	22.352.776.778
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	18.636.654.122	21.352.776.778
222	- Nguyên giá		146.551.444.271	144.266.681.426
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(127.914.790.149)	(122.913.904.648)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.000.000.000	1.000.000.000
228	- Nguyên giá		1.000.000.000	1.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	12	-	317.219.774
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	317.219.774
260	III. Tài sản dài hạn khác		630.193.165	438.654.901
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	630.193.165	438.654.901
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		116.566.679.686	108.919.067.372

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		36.158.725.780	29.552.246.439
310	I. Nợ ngắn hạn		35.977.504.124	29.381.314.003
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.941.158.587	3.268.280.979
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	31.231.025	3.488.060.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	336.406.339	1.092.459.762
314	4. Phải trả người lao động		2.714.552.586	5.033.083.392
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	13.525.755	284.105.681
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	360.940.526	426.024.659
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	27.427.222.597	15.083.114.871
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		152.466.709	706.183.877
330	II. Nợ dài hạn		181.221.656	170.932.436
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	181.221.656	170.932.436
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		80.407.953.906	79.366.820.933
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	80.407.953.906	79.366.820.933
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		67.454.800.000	67.454.800.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.738.382.855	7.525.722.200
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.214.771.051	4.386.298.733
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	154.786.746
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		5.214.771.051	4.231.511.987
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		116.566.679.686	108.919.067.372


Bùi Thị Thảo
Người lập biểu


Nguyễn Văn Thòa
Kế toán trưởng


Phùng Trọng Tú
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	187.739.563.589	160.833.648.267
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	5.685.669.738	3.286.630.955
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		182.053.893.851	157.547.017.312
11	4. Giá vốn hàng bán	23	155.331.213.362	135.618.440.025
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.722.680.489	21.928.577.287
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.132.586.466	730.026.437
22	7. Chi phí tài chính	25	1.004.965.180	435.761.452
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		660.938.326	290.296.983
25	8. Chi phí bán hàng	26	15.000.413.941	10.880.993.523
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.302.019.222	6.045.329.901
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.547.868.612	5.296.518.848
31	11. Thu nhập khác		1.482.800	23.112.500
32	12. Chi phí khác		5.219.506	166.399
40	13. Lợi nhuận khác		(3.736.706)	22.946.101
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.544.131.906	5.319.464.949
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	1.329.360.855	1.087.952.962
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>5.214.771.051</u>	<u>4.231.511.987</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	773	627


Bùi Thị Thảo
Người lập biểu


Nguyễn Văn Thỏa
Kế toán trưởng


Phùng Trọng Tú
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.544.131.906	5.319.464.949
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.000.885.501	5.542.929.476
03	- Các khoản dự phòng		121.556.132	(1.462.986.139)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		172.701.816	36.133.462
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.429.435.919)	(164.453.557)
06	- Chi phí lãi vay		660.938.326	290.296.983
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.070.777.762	9.561.385.174
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.831.250.689	121.381.389
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.500.448.375	8.366.295.201
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(4.432.875.801)	2.019.296.799
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(133.846.212)	(279.658.720)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(653.381.635)	(301.609.743)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.087.952.962)	(281.580.130)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(976.868.366)	(934.396.533)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.117.551.850	18.271.113.437
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.967.543.071)	(435.026.174)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	15.222.500
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.500.000.000)	(19.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		33.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.141.041.400	31.800.918
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.326.501.671)	(19.388.002.756)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		121.513.418.198	53.452.248.368
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(109.169.310.472)	(47.205.138.193)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(1.478.148.518)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.750.486.880)	(3.372.740.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.593.620.846	1.396.221.657

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê văn phòng, chi phí phải trả khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì

được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	448.316.419	162.171.232
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.402.652.256	1.303.479.859
Các khoản tương đương tiền (i)	4.000.000.000	-
	5.850.968.675	1.465.651.091

(i) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị 4.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hoàng Cầu với lãi suất 4,7%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	31.500.000.000	-	19.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	31.500.000.000	-	19.000.000.000
	31.500.000.000	-	19.000.000.000

(i) Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có tổng giá trị 31.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hoàng Cầu với lãi suất từ 5,0% đến 5,7%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	58.134.672	-	6.771.600	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	25.280.640	-	6.771.600	-
Công ty CP tập đoàn Hóa chất Đức Giang	32.854.032	-	-	-
Bên khác	16.959.244.625	(4.965.199.010)	16.956.036.141	(4.934.033.834)
Bakather General Trading LLC	-	-	2.808.841.521	-
Orfan Mujib Rawzayee LTD	1.233.672.956	-	-	-
Công Ty CP BMC Vĩnh Phúc	770.558.940	-	788.324.940	-
Công ty TNHH Kim Loại màu Japan	891.000.000	-	-	-
Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền trung - CN TCT Viễn thông Mobifone	838.976.400	-	-	-
Các khách hàng khác	13.225.036.329	(4.965.199.010)	13.358.869.680	(4.934.033.834)
	17.017.379.297	(4.965.199.010)	16.962.807.741	(4.934.033.834)

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi	405.824.658	-	117.430.139	-
Phải thu người lao động	104.396.040	-	108.037.607	-
Phải thu về tạm ứng	111.124.332	-	151.748.598	-
Ký cược, ký quỹ	12.000.000	-	12.000.000	-
Phải thu khác	16.905.916	-	21.285.648	-
	650.250.946	-	410.501.992	-

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hồng Hà	482.504.836	-	482.504.836	-
Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	-
Các đối tượng khác	3.388.945.679	176.068.384	3.486.444.393	304.732.274
	5.141.267.394	176.068.384	5.238.766.108	304.732.274

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.126.894.821	-	17.654.138.910	-
Công cụ, dụng cụ	4.261.914.122	-	4.096.933.074	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	15.562.822.092	-
Thành phẩm	15.243.402.936	(302.859.789)	8.832.540.502	(212.468.833)
Hàng hoá	115.460.214	-	156.948.854	-
Hàng gửi đi bán	3.434.662.121	-	3.379.399.157	-
	45.182.334.214	(302.859.789)	49.682.782.589	(212.468.833)

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.250.002	68.138.600
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	6.803.454
	17.250.002	74.942.054
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	86.283.034	263.240.982
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	520.704.930	89.563.426
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.205.201	85.850.493
	630.193.165	438.654.901

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.120.117.569	106.597.326.920	3.992.562.862	452.958.000	9.103.716.075	144.266.681.426
- Mua trong năm	-	1.130.000.000	-	-	-	1.130.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.154.762.845	-	-	-	-	1.154.762.845
Số dư cuối năm	25.274.880.414	107.727.326.920	3.992.562.862	452.958.000	9.103.716.075	146.551.444.271
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.504.567.687	94.623.406.883	3.984.785.106	442.224.194	6.358.920.778	122.913.904.648
- Khấu hao trong năm	857.160.485	3.475.455.910	7.777.756	10.733.806	649.757.544	5.000.885.501
Số dư cuối năm	18.361.728.172	98.098.862.793	3.992.562.862	452.958.000	7.008.678.322	127.914.790.149
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.615.549.882	11.973.920.037	7.777.756	10.733.806	2.744.795.297	21.352.776.778
Tại ngày cuối năm	6.913.152.242	9.628.464.127	-	-	2.095.037.753	18.636.654.122

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.440.471.433 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 6.370.069.597 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 85.809.982.967 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 83.267.111.170VND).

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2024 của Công ty có nguyên giá 1 tỷ VND là quyền sử dụng đất lâu dài theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 572895 ngày 10/08/2011, diện tích 200,8 m² tại lô đất số 800 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Lô đất hiện được sử dụng để mở Chi nhánh Đà Nẵng của Công ty.

12 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng phòng thí nghiệm Pin Lithium	-	317.219.774
	-	317.219.774

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	137.502.866	137.502.866	264.013.349	264.013.349
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang	14.100.240	14.100.240	115.180.648	115.180.648
Công ty CP Tập đoàn hóa chất Đức Giang	108.838.704	108.838.704	131.247.792	131.247.792
Công ty TNHH Văn Minh	14.563.922	14.563.922	17.584.909	17.584.909
Bên khác	4.803.655.721	4.803.655.721	3.004.267.630	3.004.267.630
Công ty TNHH Kim Vũ Minh	901.971.950	901.971.950	296.503.856	296.503.856
Công ty TNHH Công Nghệ Hoa Quân	492.926.472	492.926.472	-	-
Huizhou Hilong New Material Technology	624.239.036	624.239.036	-	-
Công ty CP Nhựa Cơ khí & XD Thuận Hưng	294.192.000	294.192.000	679.216.320	679.216.320
Các khoản phải trả khác	2.490.326.263	2.490.326.263	2.028.547.454	2.028.547.454
	4.941.158.587	4.941.158.587	3.268.280.979	3.268.280.979

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
TM Sky Limited	-	3.440.675.971
Các khách hàng khác	31.231.025	47.384.811
	31.231.025	3.488.060.782

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.123.173.940	3.219.119.121	95.945.181	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	119.636.327	119.636.327	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.087.952.962	1.329.360.855	2.087.952.962	-	329.360.855
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.506.800	146.575.670	144.036.986	-	7.045.484
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	305.699.100	-	1.065.590.682	759.891.582	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	15.993.044	15.993.044	-	-
	305.699.100	1.092.459.762	5.800.330.518	6.346.630.022	95.945.181	336.406.339

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.525.755	5.969.064
Chi phí tiền điện trích trước	-	185.544.025
Chi phí phải trả khác	-	92.592.592
	13.525.755	284.105.681

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	230.929.817	195.153.372
Các khoản phải trả, phải nộp khác	130.010.709	230.871.287
- Hỗ trợ bán hàng	29.353.000	34.023.000
- Phí hoa hồng, môi giới	-	80.498.843
- Quỹ từ thiện, an sinh xã hội	72.078.709	87.578.709
- Các khoản phải trả khác	28.579.000	28.770.735
	360.940.526	426.024.659
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	181.221.656	170.932.436
	181.221.656	170.932.436

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	15.083.114.871	15.083.114.871	121.513.418.198	109.169.310.472	27.427.222.597	27.427.222.597
	<u>15.083.114.871</u>	<u>15.083.114.871</u>	<u>121.513.418.198</u>	<u>109.169.310.472</u>	<u>27.427.222.597</u>	<u>27.427.222.597</u>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

Bên khác	Loại tiền	Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND	01/2023/513 1017/HETD	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thế chấp bằng TSCĐ	-	15.083.114.871
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND	01/2024/513 1017/HETD	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thế chấp bằng TSCĐ	27.427.222.597	-
							<u>27.427.222.597</u>	<u>15.083.114.871</u>

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	7.353.247.291	4.051.799.187	78.859.846.478
Lãi trong năm trước	-	-	4.231.511.987	4.231.511.987
Chia cổ tức	-	-	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		172.474.909	(172.474.909)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(344.949.818)	(344.949.818)
Giảm khác	-	-	(6.847.714)	(6.847.714)
Số dư cuối năm trước	67.454.800.000	7.525.722.200	4.386.298.733	79.366.820.933
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	7.525.722.200	4.386.298.733	79.366.820.933
Lãi trong năm nay	-	-	5.214.771.051	5.214.771.051
Chia cổ tức	-	-	(3.750.486.880)	(3.750.486.880)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		212.660.655	(212.660.655)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(423.151.198)	(423.151.198)
Số dư cuối năm nay	67.454.800.000	7.738.382.855	5.214.771.051	80.407.953.906

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2024 của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối tính tới 31/12/2023	100	4.386.298.733
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5	212.660.655
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10	423.151.198
Chi trả cổ tức (tương ứng 5,56% vốn điều lệ)	85	3.750.486.880
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	34.402.520.000	51,00	34.402.520.000	51,00
Các cổ đông khác	33.052.280.000	49,00	33.052.280.000	49,00
	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp cuối năm	67.454.800.000	67.454.800.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.750.486.880	3.372.740.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.750.486.880	3.372.740.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	3.750.486.880	3.372.740.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.750.486.880	3.372.740.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.738.382.855	7.525.722.200
	7.738.382.855	7.525.722.200

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường An Đồng, quận An Dương, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất từ ngày 01/12/1994 đến ngày 01/12/2044 với diện tích khu đất thuê là 34.894 m² và tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để sử dụng mục đích xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043 với diện tích 106 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	927,19	1.329,58

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	35.536.139	144.196.000
Doanh thu bán thành phẩm	187.704.027.450	160.689.452.267
	187.739.563.589	160.833.648.267
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	597.718.620	441.067.800

22 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	5.635.665.738	3.263.161.373
Hàng bán bị trả lại	50.004.000	23.469.582
	5.685.669.738	3.286.630.955

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	16.631.685	75.830.163
Giá vốn của thành phẩm đã bán	155.224.190.721	135.847.830.380
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	90.390.956	(305.220.518)
	155.331.213.362	135.618.440.025

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.429.435.919	149.231.057
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	703.150.547	580.795.380
	2.132.586.466	730.026.437

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	660.938.326	290.296.983
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	171.325.038	109.331.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	172.701.816	36.133.462
	1.004.965.180	435.761.452

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	452.959.398	77.246.738
Chi phí nhân công	5.061.050.482	3.912.172.292
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	182.459.636	134.554.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.435.308	104.261.557
Thuế, phí và lệ phí	99.193.058	41.788.690
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng khác	-	(573.267.173)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.749.394.126	3.781.418.900
Chi phí khác bằng tiền	5.362.921.933	3.402.818.437
	15.000.413.941	10.880.993.523

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.246.056	675.000
Chi phí nhân công	2.827.332.579	3.297.993.462
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	40.647.873	65.720.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	559.833.874	595.530.072
Thuế, phí và lệ phí	1.036.817.697	441.168.700
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	31.165.176	(55.549.903)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.270.828.316	680.967.291
Chi phí khác bằng tiền	451.147.651	1.018.824.490
	6.302.019.222	6.045.329.901

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.544.131.906	5.319.464.949
Các khoản điều chỉnh tăng	103.318.926	120.350.922
- Chi phí không hợp lệ	5.219.506	166.399
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	96.000.000	84.000.000
- Lỗ CLTG do đánh giá lại tiền, các khoản phải thu	2.099.420	36.184.523
Các khoản điều chỉnh giảm	(646.559)	(51.061)
- Lỗ CLTG do đánh giá lại tiền, các khoản phải thu	(646.559)	(51.061)
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.646.804.273	5.439.764.810
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.329.360.855	1.087.952.962
Nộp bổ sung thuế TNDN năm 2022	-	6.847.714
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.087.952.962	274.732.416
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.087.952.962)	(281.580.130)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	329.360.855	1.087.952.962

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.214.771.051	4.231.511.987
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.214.771.051	4.231.511.987
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	773	627

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.299.928.116	101.304.674.069
Chi phí nhân công	25.426.138.557	23.623.831.854
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	223.107.509	200.274.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.000.885.501	5.542.929.476
Thuế, phí và lệ phí	1.136.010.755	441.168.700
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	31.165.176	(628.817.076)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.006.053.427	10.736.061.457
Chi phí khác bằng tiền	8.251.375.185	4.596.718.489
	167.374.664.226	145.816.841.840

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu bán ắc quy và linh kiện sản xuất ắc quy nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo lĩnh vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	136.159.282.923	45.894.610.928	182.053.893.851
Tài sản bộ phận	15.783.706.341	1.233.672.956	17.017.379.297
Tài sản không phân bổ	-	-	99.549.300.389
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.967.543.071	-	1.967.543.071

33 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Đình Vũ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thể Thao Hóa chất Đức Giang	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắc Nông	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phốt pho APatit Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Văn Minh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Phốt pho 6	Công ty con của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	597.718.620	441.067.800
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	346.149.160	300.081.000
Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	201.214.460	76.540.400
Công ty TNHH MTV Phốt pho 6	38.682.000	20.959.400
Công ty CP Phốt pho APATIT Việt Nam	5.100.000	43.487.000
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang- Đình Vũ	579.000	-
Công ty TNHH Văn Minh	5.994.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.679.103.957	1.683.442.358
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	138.139.238	493.907.062
Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	1.279.809.391	540.742.705
Công ty TNHH Văn Minh	261.155.328	648.792.591
Mua tài sản cố định	-	117.806.400
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	117.806.400

Công ty Cổ phần Ác quy Tia SángĐịa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, phường An Đồng,
quận An Dương, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 09/03/2023)	-	-
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 09/03/2023)	-	10.000.000
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 09/03/2023)	36.000.000	30.000.000
Ông Phùng Trọng Tú	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/03/2023)	385.581.002	306.978.000
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 09/03/2023)	36.000.000	30.000.000
Ông Lương Văn Tuyển	Thành viên HĐQT kiêm phó Giám đốc (Bổ nhiệm là thành viên HĐQT ngày 15/03/2024)	365.612.039	301.390.888
Ông Ngô Quang Huy	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 09/03/2023)	-	6.000.000
Ông Ma Thịnh Dương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 09/03/2023)	-	6.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng (Miễn nhiệm KTT ngày 15/02/2024 và miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 15/03/2024)	36.815.265	276.303.100
Ông Đoàn Văn Quang	Phó giám đốc	368.931.558	332.047.312
Bà Hoàng Thúy Hà	Trưởng BKS (Bổ nhiệm từ 09/03/2023)	24.000.000	20.000.000
Ông Trần Quang Huy	Trưởng BKS (Miễn nhiệm từ 09/03/2023)	-	32.015.323
Bà Vũ Thanh Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm từ 09/03/2023)	-	2.000.000
Bà Vũ Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ 09/03/2023)	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ 09/03/2023)	12.000.000	10.000.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Bùi Thị Thảo
Người lập biểu



Nguyễn Văn Thỏa
Kế toán trưởng



Phùng Trọng Tú
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2025

